



qī líng

欺凌

verb · to bully; to humiliate

Example Sentences

xué xiào zhì dìng le yán gé de zhèng cè lái fáng zhǐ qī líng xíng wéi.
学校制定了严格的政策来防止欺凌行为。

The school established strict policies to prevent bullying behavior.

tā jīng cháng bèi tóng xué qī líng
他经常被同学欺凌。

He is often bullied by classmates.

Trace each character, then write the word on your own.

欺	欺	欺	欺	欺	欺	欺	欺	欺	欺	欺
欺	欺	欺	欺							

凌	凌	凌	凌	凌	凌	凌	凌	凌	凌	凌
凌	凌									
